



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex

Ngày 30/06/2025	27,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.8%	-2.5%	8.0%

DT thuần Q2/25
32.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.8 49.1%
YoY: ▼20.0 -37.7%

LN thuần Q2/25
5.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.20 343%
YoY: ▼2.90 -36.2%

LN sau thuế Q2/25
4.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.58 316%
YoY: ▼1.23 -21.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
15.5%
YoY: +/- ▲ 24.9%

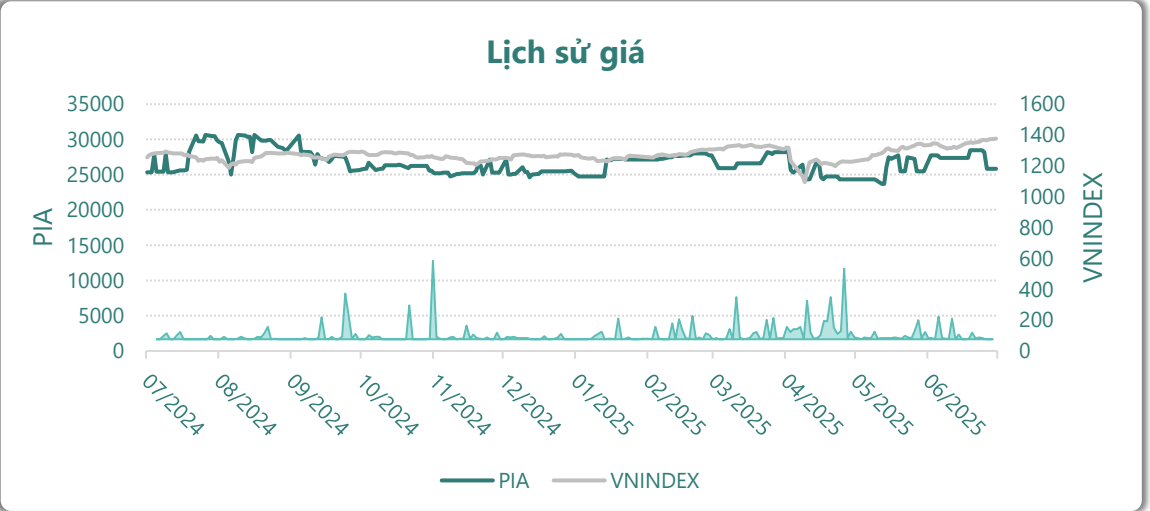
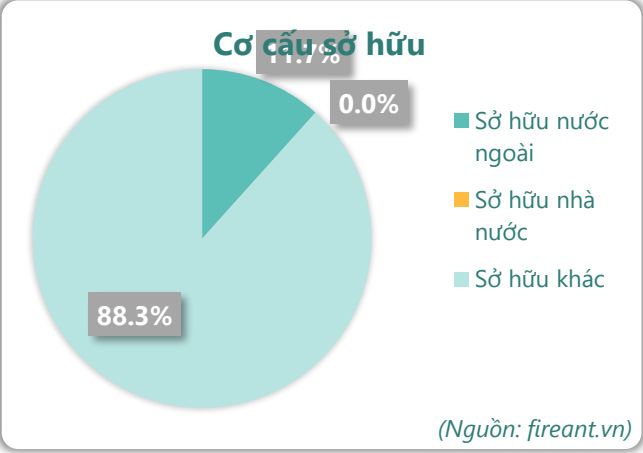
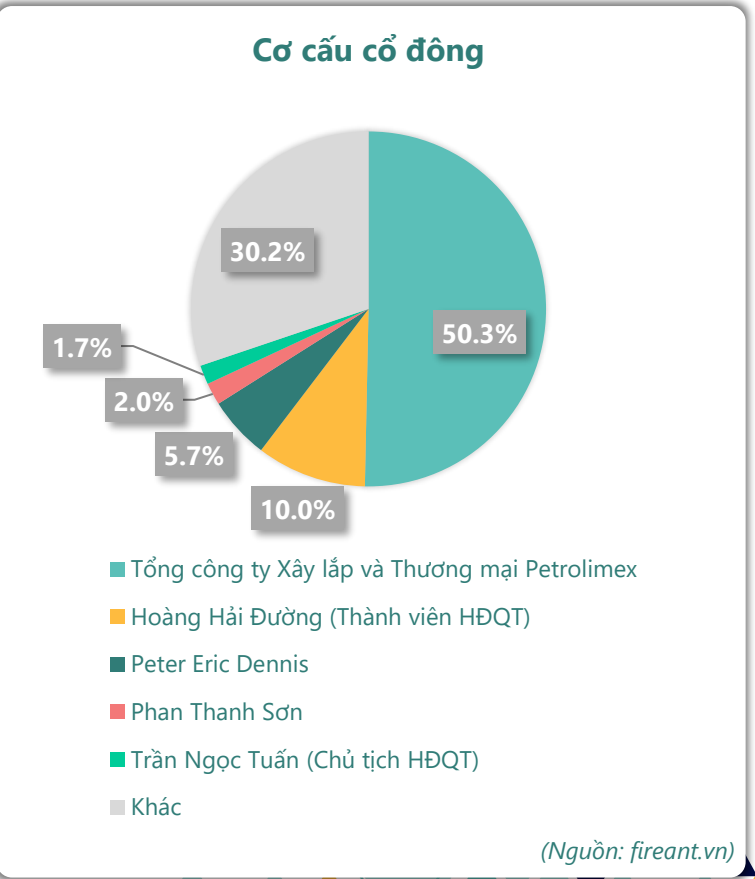
ROE (TTM) Q2/25
18.4%
YoY: +/- ▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	23,688 - 30,635
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	107
Số lượng CPLH (CP)	3,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	200
Sở hữu nước ngoài	11.7%
Beta	0.32
EPS	2,982
P/E	9.2

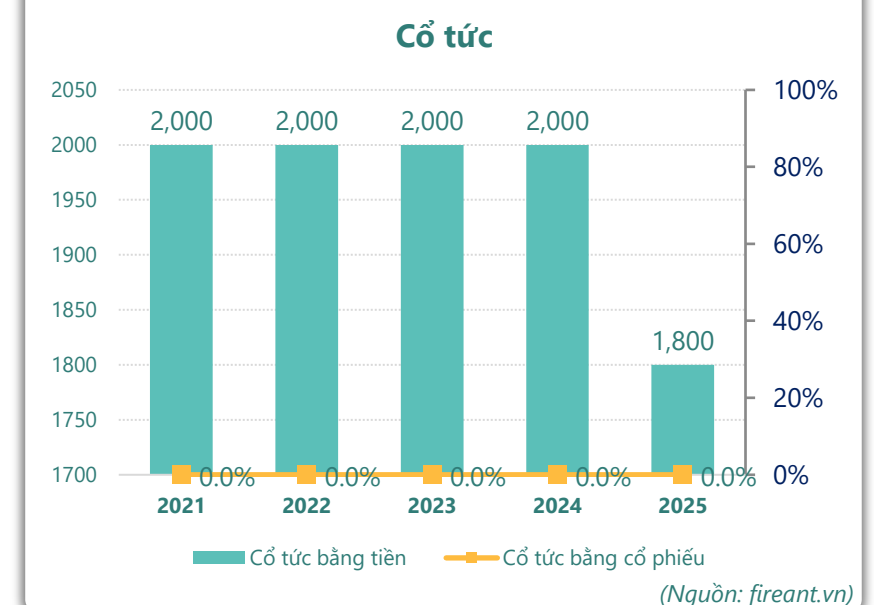
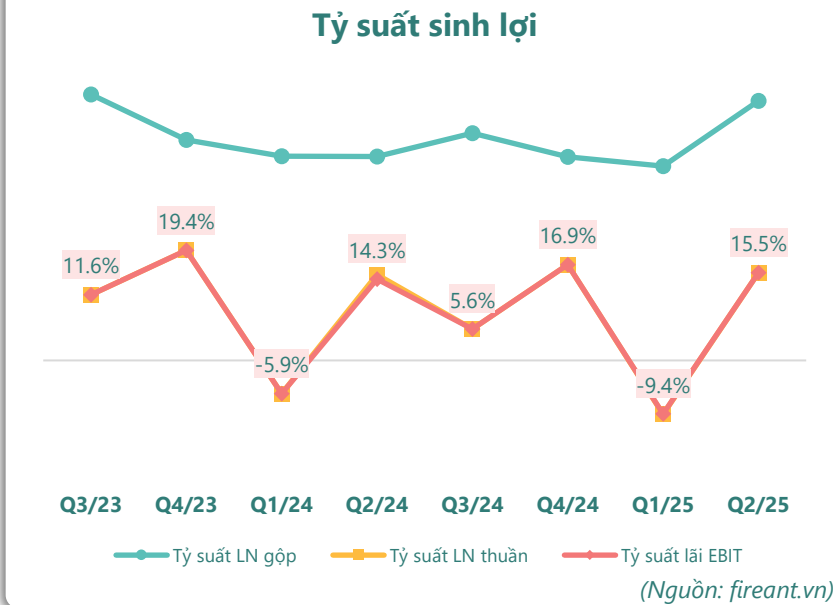
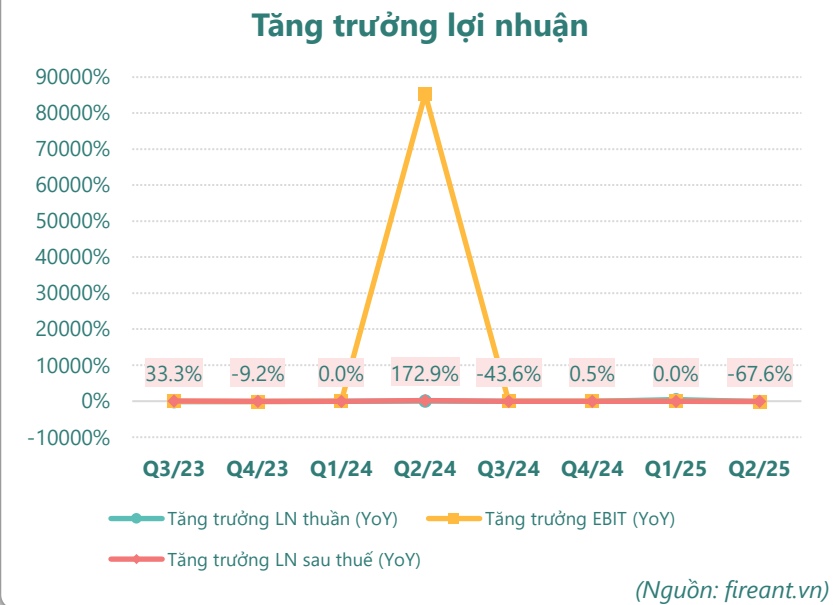
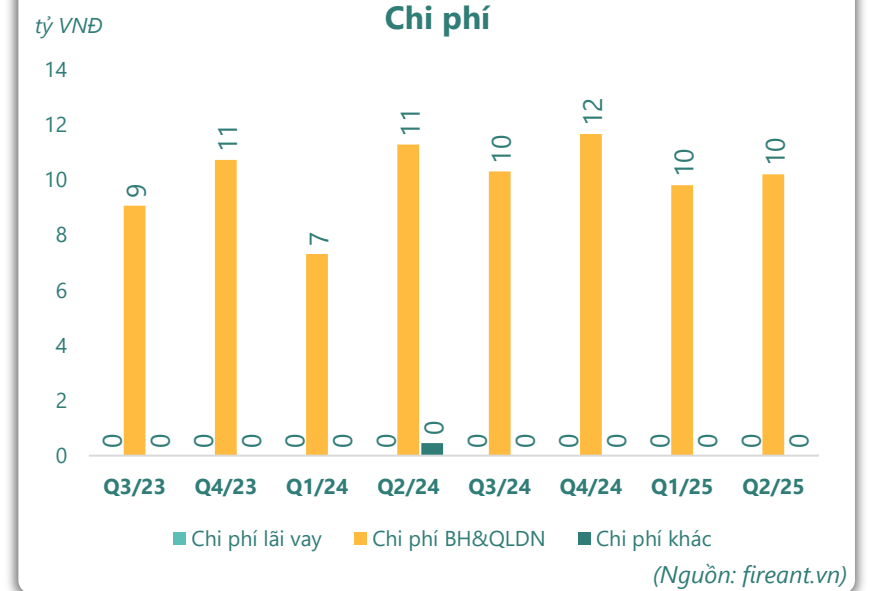
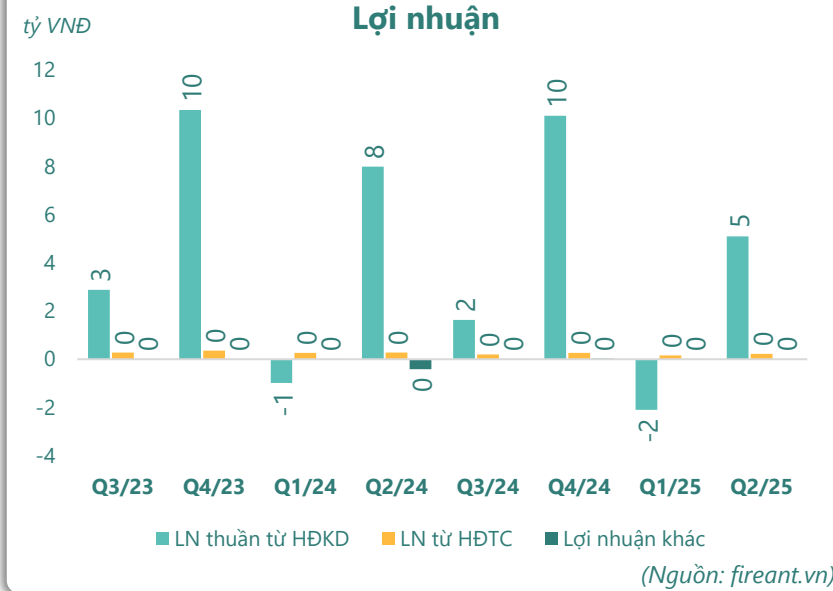
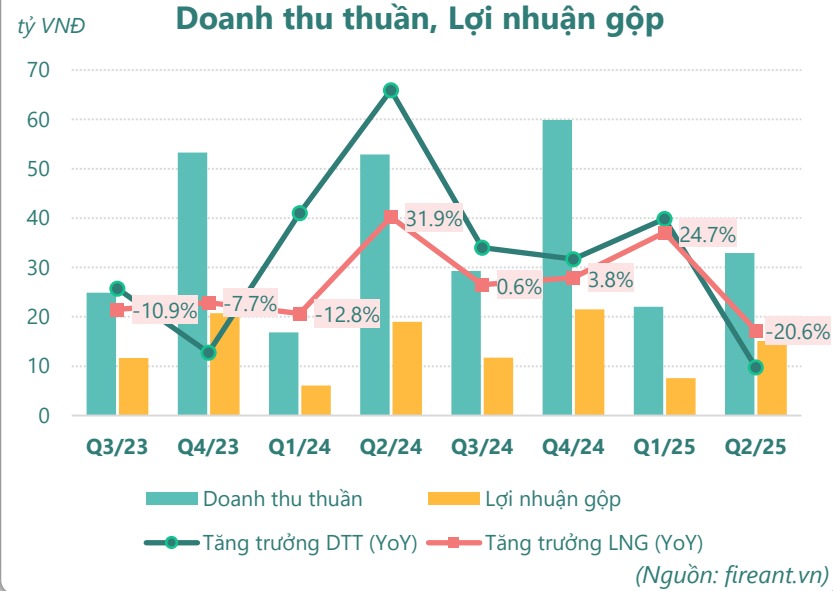
DT thuần 6T 2025
55.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.7 -21.1%

LN thuần 6T 2025
3.00
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.01 -57.2%

LN sau thuế 6T 2025
2.41
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.33 -49.1%



KẾT QUẢ KINH DOANH

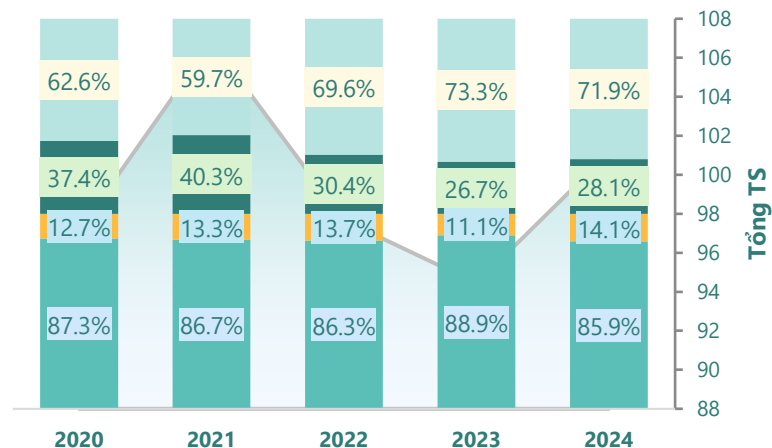




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

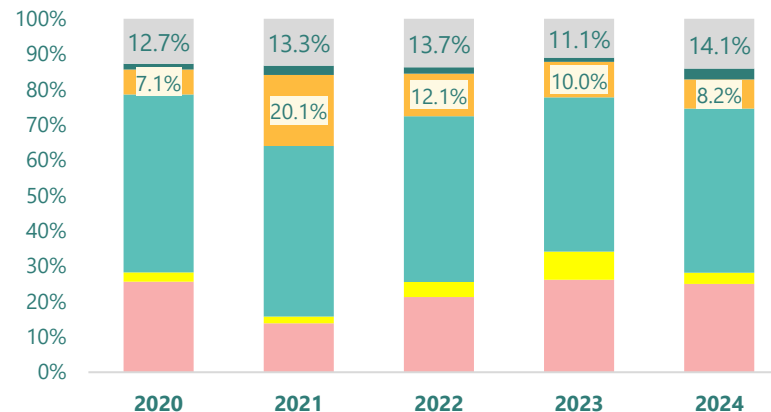
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

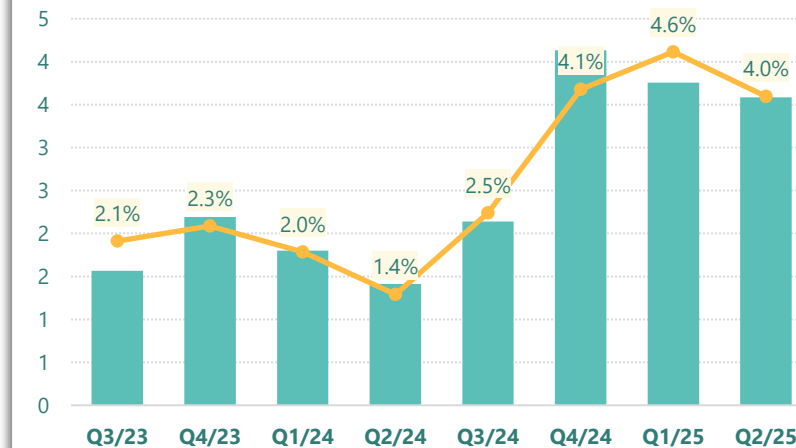


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

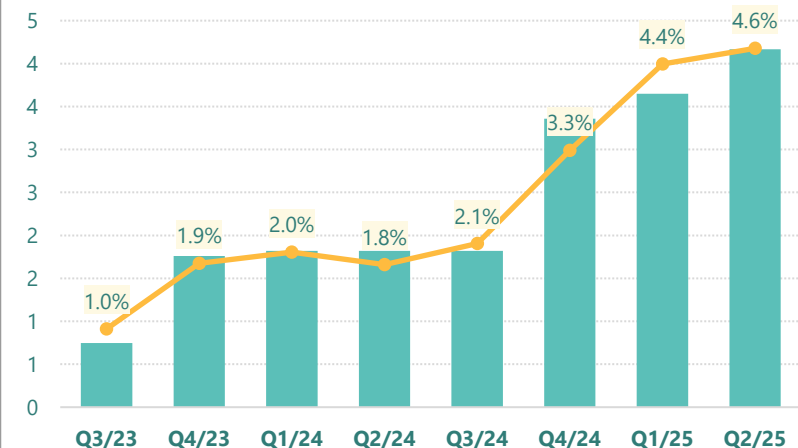


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

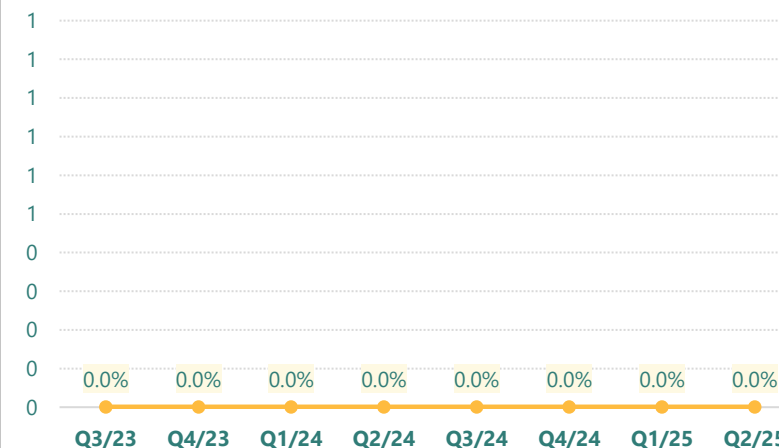


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

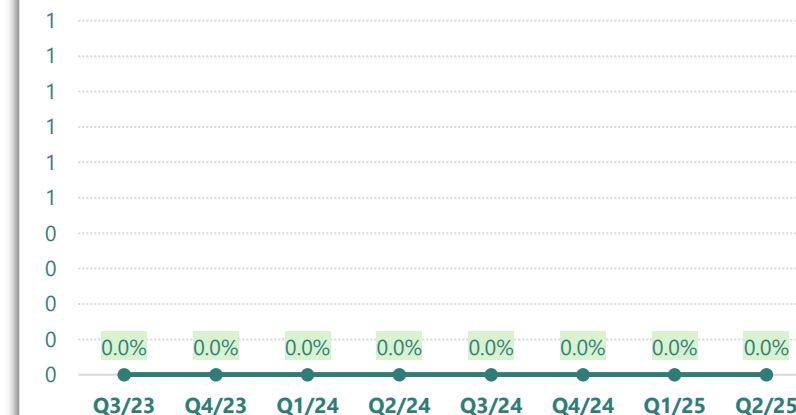


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



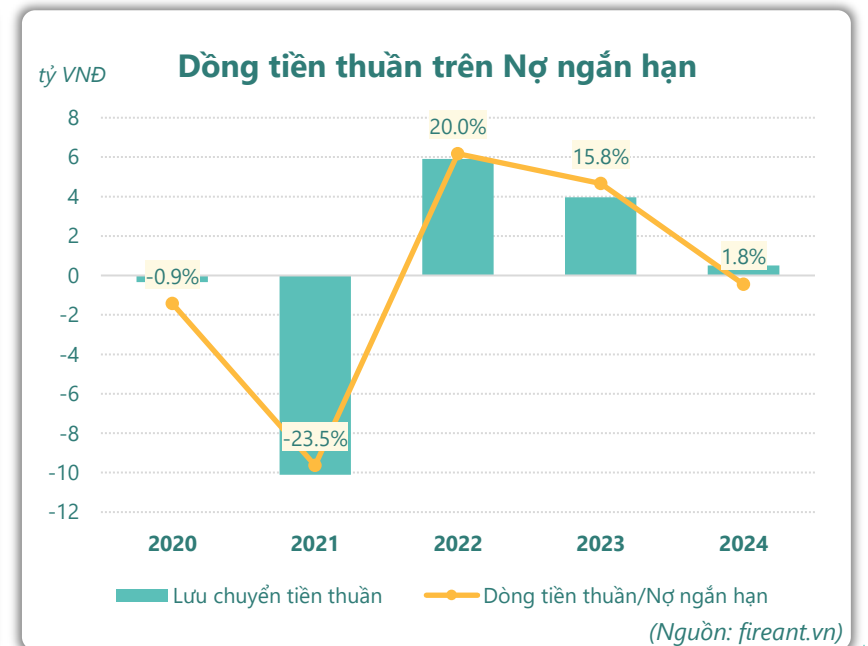
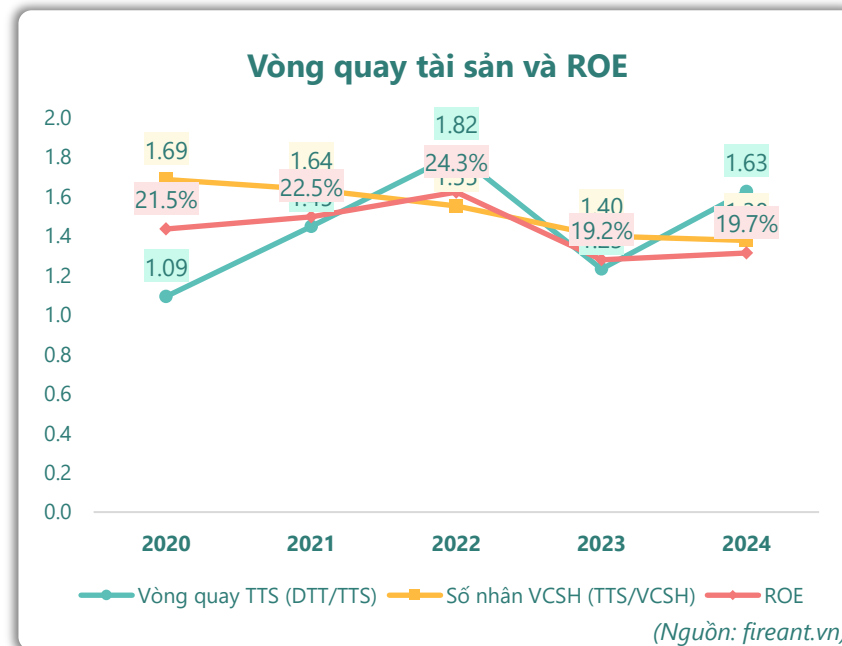
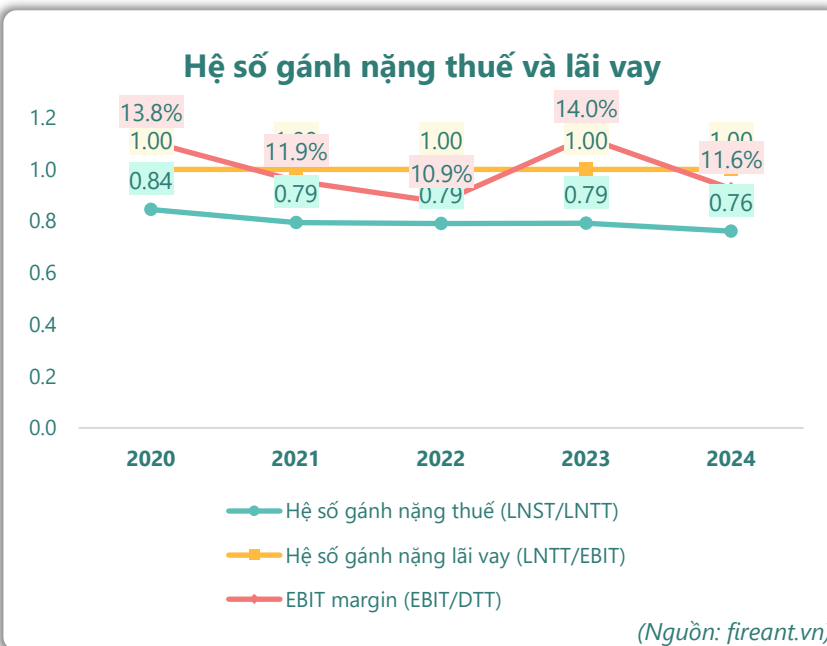
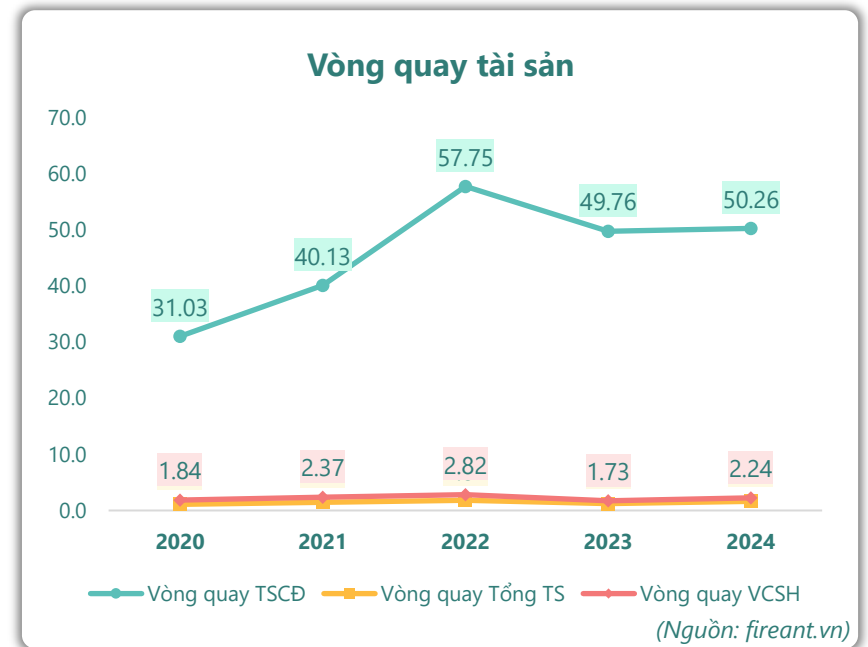
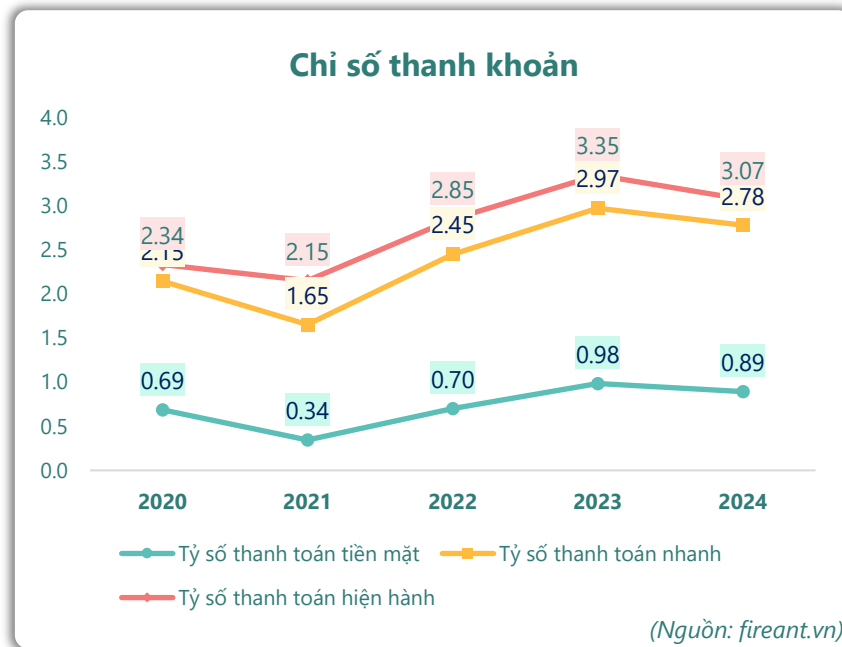
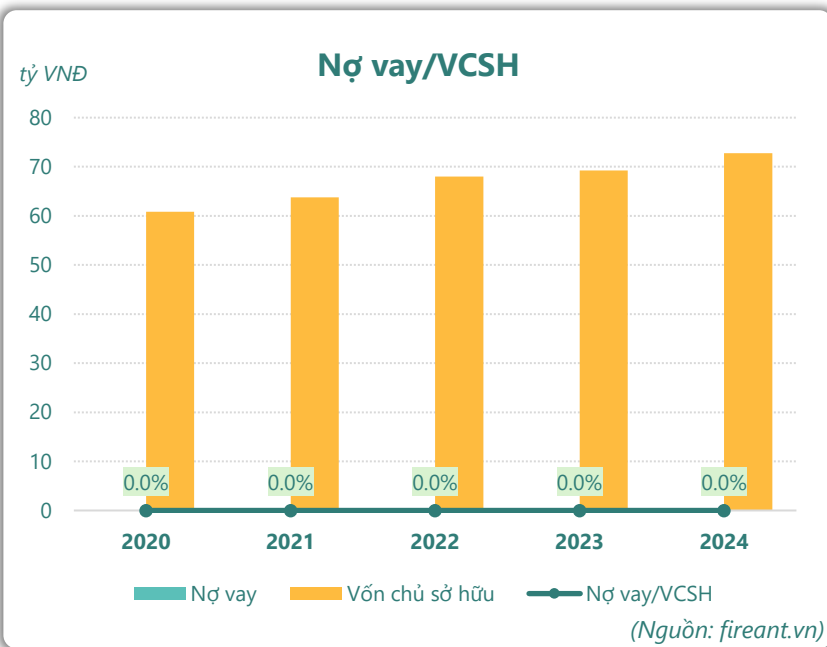
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	32.9	52.9	-37.7%	55.0	69.7	-21.1%
Giá vốn hàng bán	17.9	33.9	-47.3%	32.4	44.6	-27.5%
Lợi nhuận gộp	15.1	19.0	-20.6%	22.7	25.1	-9.7%
Doanh thu HĐTC	0.23	0.28	-18.5%	0.39	0.55	-28.9%
Chi phí TC	0.01	0.00		0.01	0.00	698%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.2	11.3	-9.6%	20.0	18.6	7.6%
Chi phí QLDN	0	0.00		0	0	
LN thuần từ HĐKD	5.10	8.00	-36.2%	3.00	7.01	-57.2%
Lợi nhuận khác	0	-0.41	100%	0.02	-0.41	104%
LN trước thuế	5.10	7.59	-32.8%	3.02	6.60	-54.3%
Lợi nhuận sau thuế	4.50	5.73	-21.5%	2.41	4.74	-49.1%
LNST của CĐ cty mẹ	4.50	5.73	-21.5%	2.41	4.74	-49.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.38	-11.4	16.7	-6.95	0.30	-0.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.19	2.30	1.52	-1.42	-0.37	-0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-7.79	-0.01	0	0
Tiền đầu kỳ	24.7	32.3	23.2	33.6	25.3	25.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.56	-9.12	10.4	-8.38	-0.07	-0.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.02	-0.06	0.08	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.3	23.2	33.6	25.3	25.2	24.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	89.8	101	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	75.8	86.9	-12.8%
Tiền và tương đương tiền	24.3	25.3	-3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.31	3.24	2.4%
Phải thu ngắn hạn	30.3	46.9	-35.3%
Hàng tồn kho	15.9	8.31	91.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.87	3.16	-40.9%
Tài sản dài hạn	14.0	14.2	-1.5%
Phải thu dài hạn	0.59	0.59	0.0%
Tài sản cố định	3.59	4.13	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.17	3.36	24.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.67	6.15	-7.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.2	28.4	-4.2%
Nợ ngắn hạn	27.1	28.3	-4.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	10.0	16.5	-39.1%
Nợ dài hạn	0.12	0.12	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.6	72.7	-13.9%
Vốn chủ sở hữu	62.6	72.7	-13.9%
Vốn điều lệ	39.0	39.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

